

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN ĐỊA LÍ – KHỐI 11
Năm học: 2024-2025

TT		Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức										Tổng % điểm
				Nhận biết			Thông hiểu			Vận dụng				
				TNKQ			TNKQ			TNKQ			Tự luận	
				Dạng I	Dạng II	Dạng III	Dạng I	Dạng II	Dạng III	Dạng I	Dạng II	Dạng III		
1	TRẮC NGHIỆM 3 dạng 7 điểm	Liên Minh Châu Âu	– Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới	1	1		1	2			1	1		1,75
2		Đông Nam Á	– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	2			1							0,75
			– Dân cư và xã hội	2			2		1	1				1,5
			- Kinh tế	1					1					0,5
			- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)				1							0,25
3		Tây Nam Á	– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	1			1							0,5
			– Dân cư, xã hội	1			2							0,75
			– Kinh tế									1		0,25
			– Vấn đề dầu mỏ		1			2			1			1.0
4		Tự luận 3 điểm	C. LIÊN MINH CHÂU ÂU(EU)										2*	
	D. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á		Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).										2*	3.0
		Tổng hợp chung	Số câu/Lệnh hỏi	8	2	0	8	4	2	1	2	2	2	
			Điểm	2.0	0.5	0.0	2.0	1.0	0.5	0.25	0.25	0.5	3.0	100
				2.5%			3.5%			1%			3.0 %	

Lưu ý: TNKQ: + Dạng I (16 câu – 4đ) + Dạng II (2 câu - 2đ)
+ Dạng III (4 câu – 1đ)
Tự luận: 3 điểm: Vẽ và nhận xét biểu đồ. 2* có thể ra nội dung trong bài Liên Minh Châu Âu hoặc Đông Nam Á.

BẢNG NĂNG LỰC VÀ MỨC ĐỘ TƯ DUY

	TRẮC NGHIỆM: 70%									TỰ LUẬN: 30%	
	Dạng thức 1 16 Câu (4,0 điểm)			Dạng thức 2 2 Câu (2 điểm)			Dạng thức 3 4 Câu (1 điểm)			Vẽ biểu đồ (1 điểm)	Nhận xét biểu đồ (1.0 điểm)
Mức độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
Số lệnh hỏi	8	8	0	2	4	2		2	2		
Điểm	2.0	2.0	0.0	2.0				0.5	0.5	2.0	1.0
Tổng điểm	4.0			2,0			1.0			2,0	1.0
Tỉ lệ	100%										

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

MÔN: ĐỊA LÍ

Lớp 11 Giữa kỳ 1

STT	Chương/chủ đề	Nội dung	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tự luận
1	LIÊN MINH CHÂU ÂU - EU	Một liên kết kinh tế khu vực lớn	Nhận biết: Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU; một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực. Thông hiểu: Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới; Vận dụng: – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét.	TNDT1: 1 TNDT2:1*	TNDT1: 1 TNDT2:2 *	TNDT2:1* TNDT3:1	Vẽ biểu đồ và nhận xét **
2	ĐÔNG NAM Á	- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư, xã hội - Kinh tế - Hiệp hội các quốc gia Đông	Nhận biết: Nêu được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của, dân cư và xã hội ĐNA; Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực ĐNA; Xác định được mục tiêu, cơ chế hợp tác của ASEAN. Thông hiểu: Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, lãnh thổ, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội đến phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á; Giải thích được tình hình phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN.	TNDT1: 5	TNDT1: 4 TNDT3:2	TNDT1: 1	Vẽ biểu đồ và nhận xét **

		Nam Á (ASEAN). - Hoạt động kinh tế đối ngoại	Vận dụng: Vận dụng – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á. Vận dụng cao Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á. Nhận định được nền kinh tế Việt Nam hiện nay.				
4	TÂY NAM Á	- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, Dân cư, xã hội. - Kinh tế - Vấn đề dầu mỏ	Nhận biết: Nêu được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của, dân cư và xã hội TNA; Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Tây Nam Á; Thông hiểu: Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, lãnh thổ, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội đến phát triển kinh tế của khu vực; Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của TNA. Vận dụng – Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu.	TNDT1:2 TNDT2:1*	TNDT1: 3 TNDT2:2*	TNDT1: 1 TNDT2:1*	
Số loại câu				8 câu TNKQ 2 lệnh TN ĐS 2 câu TNTLN	8 câu TNKQ 4 lệnh TN ĐS 2 câu TNTLN	2 câu TNKQ 1 lệnh TN ĐS 2 câu TNTLN	
Tổng							

TTCM

Huỳnh Thị Hồng Nhung